TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2019/DSPT
Ngày 22-11-2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo

Bà Lê Hồng Hạnh

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*** Ông Bùi Văn Thi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DSST ngày 31/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2019/QĐPT-DS ngày 30/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2019/QĐ-PT ngày 08/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1970, địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thiết H, sinh năm: 1960, địa chỉ: Khu phố C, thị trấn D, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo văn bản ủy quyền số 1369/2018 ngày 21/08/2018, có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1950 (tên gọi khác: Bảy), địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Đức H, sinh năm: 1967, địa chỉ: Khu phố E, thị trấn D, huyện B, tỉnh Bình Phước (Theo văn bản ủy quyền số 004590/2019 ngày 24/7/2019, có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Mã Văn T, sinh năm 1986, địa chỉ: Ấp 6, xã Lộc Hưng, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L, bị đơn ông Đỗ Văn N.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thiết H trình bày:

Vào ngày 27/12/2017 ông L cho ông N vay số tiền 150.000.000 đồng, khi vay có làm hợp đồng vay mượn do ông N ký hẹn đến ngày 07/01/2018 trả, khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất 2%/ tháng, đến ngày 01/7/2018 thì ông N thương lượng thêm thời gian trả nợ thêm khoảng 40 ngày nhưng sau đó cũng không trả. Ngày 01/02/2018 ông N có nhờ ông Mã Văn T đến nhà ông L để vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, thời hạn trả tiền vay và lãi đầy đủ cho cả hai khoản tiền vay là ngày 15/02/2018, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thanh toán số tiền trên.

Nay, ông L yêu cầu ông N trả số tiền vay là 200.000.000 đồng và lãi suất là 0,83% tháng cho đến khi xét xử vụ án, cụ thể: Tiền lãi suất số tiền 150 triệu tính từ ngày 27/02/2017 cho đến ngày xét xử là 31 tháng 02 ngày, làm tròn 32 tháng với số tiền 40.000.000đ. Tiền lãi suất số tiền 50 triệu tính từ ngày 01/02/2018 cho đến ngày xét xử làm tròn 30 tháng với số tiền 12.450.000đ.

Bị đơn ông Đỗ Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông N thống nhất trình bày:

Ông N có vay số tiền 150.000.000 đồng của ông L và có lập hợp đồng vay mượn tiền vào ngày 27/12/2017 với ông L, nội dung vay mượn có thỏa thuận như trong hợp đồng nhưng ông chỉ là người đứng ra vay dùm cho ông Mã Văn T. Ngoài ra vào ngày 01/02/2018 ông T có gọi cho ông N nói nhờ ông N mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng, lúc đó thì ông N đang ở Bình Dương, ông N có gọi điện thoại cho ông L nói dùm là cho ông T mượn thêm 50.000.000 đồng, ông L đồng ý và ông T đến nhà ông L nhận tiền và viết giấy biên nhận, nội dung viết như thế nào thì ông N không biết.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho ông N không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Ông H cho rằng ông N không có giấy phép đăng ký về giao dịch cho vay, khi vay không có thỏa thuận lãi suất, ông N chỉ đứng ra nói dùm để ông L cho ông T vay tiền, nên ông N không đồng ý trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mã Văn T trình bày:

Ông T và ông N có mối quan hệ làm ăn chung với nhau, với ông L thì ông T cũng có mối quan hệ quen biết. Ông T không biết về số tiền 150.000.000 đồng mà ông N vay của ông T. Vào ngày 01/02/2018, ông N có nhờ ông đến nhà ông L lấy giùm 50.000.000 đồng của ông L chứ ông không vay gì của ông L số tiền này, sau khi lấy tiền xong ông T đưa lại cho ông N, có ông L được biết nên ông T không liên quan gì việc kiện giữa ông L và ông N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DSST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L.

Buộc ông Đỗ Văn N trả cho ông Nguyễn Tấn L số tiền 173.281.500 đồng (*một trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi một ngàn năm trăm đồng*). Trong đó số tiền gốc 150.000.0000 đồng, số tiền lãi là 23.281.500 đồng.

Không chấp nhận đối với yêu cầu ông N trả số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 02/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí theo hướng miễn án phí cho ông N do ông N là người cao tuổi.

Ngày 14/8/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm buộc ông Đỗ Văn N phải trả tiếp cho ông số tiền 50triệu đồng và tính lãi trên số tiền 200 triệu đồng, trong đó lãi đối với số tiền 150.000.000 đồng được tính từ ngày 27/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 150 triệu x 0,83%/tháng x 20 tháng 04 ngày = 24.904.980 đồng và lãi đối với số tiền 50 triệu đồng tính từ ngày 01/02/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 50 triệu đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng = 7.470.000 đồng, tổng cộng tiền lãi là 32.374.980 đồng.

Cùng ngày 14/8/2019, bị đơn ông Đỗ Văn N kháng cáo không đồng ý trả nợ cho ông L, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án. Tại phiên tòa, Ông H là người đại diện theo ủy quyền của của ông N thay đổi nội dung kháng, theo đó ông đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm tiếp tục buộc bị đơn phải trả tiếp 50.000.000 đồng đã vay ngày 01/02/2018 và yêu cầu được tính lãi của số tiền 200.000.000 đồng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm (31/7/2019) với mức 0,83%/tháng, trong đó, tiền lãi của 150.000.000 đồng là 24.900.000 đồng (tính trong 20 tháng), tiền lãi của 50.000.000 đồng là 7.590.350 đồng (tính trong 18 tháng 29 ngày). Tổng cộng cả gốc và lãi: 232.490.350 đồng.

- Người đại diện theo ủy quyền của của bị đơn thay đổi kháng cáo, không đề nghị hủy án sơ thẩm nữa mà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không buộc ông N phải chịu án phí.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông N, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông L hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để làm rõ quan hệ vay mượn tiền giữa ông L, ông N và ông T cũng như làm rõ quan hệ thế chấp tài sản giữa ông T và ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L, bị đơn ông Đỗ Văn N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1.1] Về số tiền nợ gốc:

[1.1.1] Căn cứ vào lời trình bày của bị đơn ông N tại Biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2019 (bút lục 36), Biên bản đối chất ngày 28/6/2019 (bút lục 49) và lời trình bày của ông L cùng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L là ông Trần Thiết H, các bên đều thừa nhận: Vào ngày 27/12/2017 ông N có vay của ông L số tiền 150.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập bản "Hợp đồng cho cá nhân vay tiền", trong đó hai bên không ghi lãi suất nhưng có ghi đến ngày 07/01/2018 ông N phải trả số tiền này. Và, vào ngày 01/02/2018 ông N có gọi điện thoại hỏi vay thêm của ông L 50.000.000 đồng và nói nhờ ông Mã Văn T đến lấy dùm, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của ông T về việc ông T cũng cho rằng ngày 01/02/2018 ông có đến nhà ông L để nhận giùm ông N số tiền 50.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì những nội dung mà các bên đương sự đều thừa nhận như trên đây là sự thật không phải chứng minh. Do đó, có cơ sở khẳng định ông N có vay của ông L 200.000.000 đồng nợ gốc.

[1.1.2] Xét lời trình bày của bị đơn ông N trong quá trình giải quyết vụ án và của người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Phạm Đức H về việc những người này cho rằng ông N chỉ vay tiền dùm ông T nên không đồng ý trả nợ cho ông L, thấy rằng:

Phía nguyên đơn khẳng định ông L chỉ cho ông N vay tiền nên chỉ yêu cầu ông N phải trả. Mặc dù ông N có cung cấp "Biên bản thỏa thuận" lập ngày 14/4/2014, trong đó có nội dung "*...Tiền ông Bảy mượn của anh Lập cho tôi là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu)....Tổng cộng số tiền tôi lấy là 2 tỷ 780 triệu...Tôi lấy số tiền này là tôi nợ ông Đỗ Văn N...*" (bút lục 38) nhưng xét đây chỉ là biên bản thỏa thuận giữa ông N và ông T về các khoản tiền làm ăn giữa hai ông chứ không phải biên bản thỏa thuận giữa ông L, ông N và ông T về trách nhiệm của ông T phải trả cho ông L số tiền 200.000.000 đồng mà ông N đã vay như đã nêu. Hơn nữa, phía cuối biên bản này chính ông N còn ký tên và ghi rõ nội dung: "*Tôi đồng ý cho Mã Văn T nợ số tiền 2.780.000.000 đồng. Trong thời hạn 3 tháng phải trả lãi cho tôi hạn cuối là ngày 14/7/2018*".

Tại tòa, Ông H cho rằng trước đây ba bên đã có thỏa thuận về việc ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông L, để chứng minh cho lời trình bày này Ông H cho rằng trước đây ông T còn thế chấp cho ông L một xe ô tô. Tuy nhiên, lời trình bày này không được phía nguyên đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T thừa nhận. Tại phiên tòa, ông T và ông L đều cho rằng trước đây ông T có vay của ông L số tiền 700.000.000 đồng và có thế chấp cho ông L 01 xe ô tô nhưng hiện ông T đã trả hết nợ và lấy xe về, việc vay mượn này không liên quan đến số tiền 200 triệu đồng mà ông L và ông N đang tranh chấp. Ông T thừa nhận, đúng là trong Biên bản thỏa thuận giữa ông N và ông T lập ngày 14/4/2014 có ghi nội dung "*...Tiền ông Bảy mượn của anh Lập cho tôi là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu)"* nhưng đây là quan hệ làm ăn giữa ông T và ông N không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ mà ông L đang khởi kiện; cả ông L và ông T đều cho rằng không có thỏa thuận nào giữa ông L, ông N và ông T về việc ông T là người trả trực tiếp số tiền 200.000.000 đồng này cho ông L như Ông H trình bày.

Xét, tại phiên tòa phía bị đơn cung cấp Đơn xin xác nhận do ông T viết ngày 22/10/2019 có nội dung cơ bản là ông T xác nhận giữa ông T, ông L và ông N có thỏa thuận ông N chuyển số nợ trên cho ông T có trách nhiệm trả nợ cho ông L, sau đó ông T đã trả cho ông L 200.000.000 đồng mà ông N đã vay ông L. Ông T xác nhận đơn này do ông viết nhưng ông cho rằng việc ông viết là do Ông H đến nhà nói ông viết đi để sau này ông L phải trừ vào tiền lãi cho ông chứ thực tế không phải như nội dung trong đơn này thể

hiện. Ông H không có ý kiến đối đáp với lời trình bày này của ông T. Vì vậy, xét do phía bị đơn không chứng minh được có sự thỏa thuận giữa ông L, ông N và ông T về việc ông T có nghĩa vụ trả nợ cho ông L 200.000.000 đồng mà ông L đang khởi kiện và do ông N là người trực tiếp vay tiền số tiền 200.000.000 đồng của ông L nên ông N phải có trách nhiệm trả nợ cho ông L là phù hợp. Trường hợp giữa ông N và ông T hoặc giữa ông T và ông L có tranh chấp với nhau về quyền và nghĩa vụ đối với số tiền 200 triệu đồng thì các bên có thể tranh chấp với nhau bằng một vụ án dân sự khác khi có đơn yêu cầu.

[1.1.3] Xét đối với số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 27/12/2017: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N phải trả cho ông L là có căn cứ. Nhưng, đối với số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 01/02/2018, mặc dù có đủ căn cứ khẳng định ông N có vay của ông L số tiền này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho rằng do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận, ông L không có gì chứng minh việc ông N nhận tiền từ ông L để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không buộc bị đơn phải trả số tiền này là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với chính lời thừa nhận nợ của ông N tại Biên bản lời khai và Biên bản đối chất như đã nêu. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần sửa lại bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả số nợ gốc cho phù hợp theo hướng buộc bị đơn phải trả nguyên đơn 200.000.000 đồng chứ không phải chỉ có 150.000.000 đồng như sơ thẩm đã tuyên.

[1.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

[1.2.1] Phía nguyên đơn cho rằng khi vay tiền các bên không ghi mức lãi suất trong giấy tờ nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất là 2%/tháng nên nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông N phải trả tiền lãi của số tiền 200.000.000 đồng với mức 0,83%/tháng, trong đó tiền lãi của 150.000.000 đồng tính từ ngày 27/12/2017, lãi của 50.000.000 đồng tính từ ngày 01/02/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.2.2] Đối với tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng: Do trong hợp đồng vay tiền lập ngày 27/12/2017 không ghi lãi suất, phía bị đơn cũng không thừa nhận việc vay tiền có lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông N phải trả ông L tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng này từ ngày ông N vi phạm nghĩa vụ trả nợ 08/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể bằng: 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 18 tháng 22 ngày = 23.281.500 đồng là phù hợp pháp luật.

[1.2.3] Đối với tiền lãi của số tiền 50.000.000 đồng: Mặc dù, phía nguyên đơn cho rằng khi vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng và thời hạn trả nợ là ngày 15/02/2018. Tuy nhiên, do phía bị đơn không thừa nhận nội dung này, phía nguyên đơn cũng không chứng minh được việc các bên có thỏa thuận lãi và thời hạn trả nợ nên không có căn cứ để tính lãi suất đối với số tiền 50 triệu đồng. Do đó, yêu cầu tính lãi đối với số tiền 50 triệu đồng của ông L là không có căn cứ chấp nhận.

[1.3] Như vậy, số tiền ông N có trách nhiệm trả nợ cho ông L là: 200.000.000 đồng nợ gốc + 23.281.500 đồng lãi = 223.281.500 đồng.

[2] Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng cáo của ông L về yêu cầu bị đơn phải trả số nợ gốc 50.000.000 đồng là có căn cứ nhưng kháng cáo yêu cầu tính lãi là không phù hợp nên kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần; Kháng cáo không đồng ý trả toàn bộ các khoản nợ của ông N là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện B, thấy rằng: Tính đến ngày tòa xét xử sơ thẩm ông Đỗ Văn N là người cao tuổi (69 tuổi). Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông N thuộc trường hợp được miễn tiền án phí nếu ông có yêu cầu được miễn. Do tại cấp sơ thẩm, ông N không có yêu cầu được miễn giảm án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, do tại phiên tòa phúc thẩm, Ông H là người đại diện theo ủy quyền của ông N yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét miễn giảm án phí cho ông N nên Tòa cần chấp nhận yêu cầu này của Ông H, vì vậy kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện B được chấp nhận.

[4] Do sửa án sơ thẩm về số tiền mà ông N có nghĩa vụ thanh toán cho ông L nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau: Ông L phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là (32.490.000 đồng – 23.281.500 đồng) x 5% = 460.425 đồng; Ông N phải chịu: 223.281.500 đồng x 5% = 11.164.075 đồng. Do ông N là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn nên được miễn nộp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông L không phải chịu; ông N được miễn nộp.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị là có cơ sở, được chấp nhận; đối với đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[7] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn N (tên gọi khác: Bảy)

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DSST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tấn L;

Buộc ông Đỗ Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Tấn L số tiền 223.281.500 đồng (*Hai trăm hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng*), trong đó bao gồm 200.000.0000 đồng nợ gốc và 23.281.500 đồng tiền lãi.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông L phải chịu 460.425 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.415.000 đồng ông L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006142 ngày 10/9/2018. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B có trách nhiệm hoàn trả cho ông L số tiền 4.954.575 đồng; Ông N được miễn nộp.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Tấn L không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000433, quyển số 09 ngày 15/8/2019;

Ông Đỗ Văn N được miễn nộp, Chi cục thi hành án dân sự huyện B hoàn trả cho ông N số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000438, quyển số 09 ngày 16/8/2019.

Kể từ ngày bán án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THA DS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Quý Chi